TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày: 30-01-2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thẩm

Bà Nguyễn Thị Bình

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 30 - 01-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2017/TLST-DS ngày 13-7-2017, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 07- 01-2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958

ĐKHKTT và cư trú: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn M T

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà H, số 102 T, phường T, Quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình V – Luật sư – Giám đốc công ty Luật trách nhiệm hữu hạn M T và ông Nguyễn Thanh B – Chuyên viên Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn M T (Có mặt)

Bị đơn: Chị Lê Thị H , sinh năm 1973

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn Đ, xã B, huyện T H, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam K, Công an tỉnh Hải Dương. (Có đơn đề nghị xử vắng mặt).

Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1967

Cư trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều thống nhất trình bày.

Do có mối quan hệ quen biết nên bà G nhiều lần cho chị Lê Thị H vay tiền, không xác định thời hạn trả, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận bằng miệng 1.500đ/ngày/01 triệu tương đương 4,5%/tháng. Cụ thể các lần chị H vay tiền như sau:

- Ngày 09-12-2013, bà G cho chị H vay số tiền 1.633.000.000đ *(Một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu đồng)* (BL số 35) đến ngày 09-5-2016 chị H viết giấy chốt lại tiền lãi và tiền gốc, nội dung: "…***Đã thanh toán lãi đến hết ngày 30/01/2015 dương lịch, vậy năm 2015 còn nợ lại 11 tháng lãi x 73.485 = 808.335.000đ, hẹn sang tháng 8 đương lịch trả mỗi tháng 50.000.000đ tổng tiền gốc và tiền lãi thanh toán hàng tháng. Còn nợ lại tiền lãi năm 2014 là 1.227.000.000đ, ngày 21/6/2015 cháu Hạnh trả cô Gái 67.000.000đ.*****"(**BL số 03).

- Ngày 20-8-2014, chị H vay 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)*. Đến ngày 23-10-2014, chị H vay tiếp 250.000.000 *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Để làm tin, chị H đã đưa cho bà G giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 544290 mang tên Nguyễn Thị N. Sau đó chị H đã trả nợ gốc 20.000.000đ cho hai khoản vay, đến ngày 31-7-2016, chị H đã viết Giấy chốt lại tiền gốc và tiền lãi, nội dung: "… ***có vay 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) tiền lãi 21 tháng x 19.350.000đ = 406.350.000đ lãi ngày (Bốn trăm linh sáu triệu ba trăm lăm mươi nghìn đồng), số tiền trên đề nghị cô G kiểm tra lại***".

- Ngày 06-9-2014, chị Lê Thị H và Nguyễn Thị B vay số tiền 700.000.000đ *(Bảy trăm triệu đồng)*. Để làm tin, chị H và chị B đã giao cho bà G Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 267567 mang tên Lê Quang M và Nguyễn Thị B do UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cấp (BL 33) đến ngày 09-5-2016, chị H và bà G đã chốt lại tiền gốc và tiền lãi, nội dung: "… ***tính đến ngày 06-9-2016 dương lịch là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), đã thanh toán được 05 tháng lãi, còn nợ lại 15 tháng lãi tính đến hết ngày 09-5-2016 dương lịch***

chưa thanh toán lãi 15 tháng lãi x 31.500.000đ = 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng)".

Sau khi viết xong 02 giấy chốt nợ ngày 09-5-2016, chị H bảo bà G để chị H đi pho tô, sau đó chị H đưa lại cho bà 02 bản, bà G yêu cầu chị H đưa bản chính thì chị H bảo đó là bản chính, vì tin tưởng nên bà không kiểm tra lại. Sau khi chốt nợ chị H không trả tiền như cam kết, bà G nhiều lần đòi nợ và đã thông báo yêu cầu chị H trả nợ nhưng không trả. Tháng 7/2017 bà G đã khởi kiện, Tòa án yêu cầu bà giao nộp bản chính giấy chốt nợ tiền gốc và lãi ngày 09-5-2016 đối với 02 khoản tiền 1.633.000.000đ và 700.000.000đ, khi đó bà mới biết bà không có bản chính đối với 02 khoản tiền trên. Bà G yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T buộc chị Lê Thị H trả cho bà số tiền nợ gốc 2.763.000.000đ (*Hai tỷ bẩy sáu mươi ba triệu đồng*) và 898.824.375đ (*Tám trăm chín mươi tám triệu tám trăm hai mươi tư nghìn ba trăm bẩy mươi lăm đồng*) tiền lãi.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà G giao nộp được các tài liệu gồm: 01 bản chính giấy chốt nợ ngày 31-7-2016 số tiền 430.000.000đ (BL15); 02 bản sao giấy chốt nợ ngày 09-5-2016 số tiền 700.000.000đ và số tiền 1.633.000.000đ (BL03-04); USB ghi âm cuộc điện thoại giữa bà G và chị H thời gian ngày 18-7-2017; 31-8-2017; 07-9-2017 (BL102-103; 164-168); bản chính trích từ sổ theo dõi nợ (BL từ 32-35); Kết quả tra cứu thời giờ gọi đến, gọi đi của chủ thuê bao (BL 61- 65); kết luận giám định 30-01-2018(BL88).

Bị đơn chị H trình bày tại biên bản ghi lời khai 15-11-2018; biên bản hòa giải ngày 22-12-2017 và ngày 26-12-2018.

Chị có vay tiền của bà G nhiều lần, gồm các khoản tiền như bà G trình bày là đúng, ngoài ra chị còn vay một số khoản tiền khác nhưng đã trả nợ xong. Đối với số tiền 1.633.000.000đ chị H xác định bao gồm cả tiền gốc và lãi (*cụ thể tiền gốc là 700.000.000đ còn lại là tiền lãi nên tổng nợ có số lẻ*), khi vay hai bên thỏa thuận mức lãi suất 2.000đ – 2.500đ/ngày/1 triệu, thỏa thuận bằng miệng đến nay chị đã trả số tiền 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*), số tiền còn lại bà G cho và đã đồng ý xóa nợ, thời gian trả bà G khoảng quý I-III/2017. Chị không có giấy tờ chứng minh đã trả cho bà G hai khoản tiền trên chỉ biết khi trả tiền xong bà G đã đưa giấy biên nhận chính cho chị và chị đã xé đi. Chị H xác định còn nợ bà G số tiền 430.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*) tiền gốc theo giấy chốt nợ ngày 31-7-2016, số nợ này sau khi chấp hành án xong chị sẽ có trách nhiệm trả cho bà G. Khoản tiền 700.000.000đ (*Bẩy trăm triệu đồng*) vay ngày 06-9-2014, khi vay có chị và chị B nhưng sau đó chị B đã chuyển toàn

bộ số tiền cho chị có trách nhiệm trả cho bà G, bà G đã nhất trí không liên quan đến chị B (BL158). Nếu bà G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với 02 khoản nợ 700.000.000đ và 1.633.000.000đ, chị yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định của Ngân hàng, yêu cầu bà G phải xuất trình giấy biên nhận nợ chính, bà G không giao nộp được giấy vay nợ chính, chị không chấp nhận trả nợ.

Bà Nguyễn Thị G và chị Lê Thị H đều xác định 03 khoản nợ trên không liên quan đến ông Lê Công T(chồng bà G), anh Phạm Văn L (chồng chị H), chị Nguyễn Thị B và đều nhất trí với kết luận giám định, xác nhận là chủ sở hữu của số điện thoại do mạng vietel cung cấp.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị B trình bày: Vì chị và chị H nhận nhau là chị em kết nghĩa, chị H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng chị và rủ chị đi cùng đến nhà bà Nguyễn Thị G vay số tiền 700.000.000đ (*Bẩy trăm triệu đồng*) có chữ ký của chị và chị H, chị ký để làm tin chứ thực chất chị không vay tiền của bà G. Giữa chị và chị H, bà G đã thỏa thuận, số nợ trên là chị H vay, bà G và chị H đã thỏa thuận chốt nợ với nhau, không liên quan đến chị, chị đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vì hiện nay chị H đang phải chấp hành án, nghĩ đến tình cảm, bà Nguyễn Thị G đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.633.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu đồng*) và tự nguyện không yêu cầu trả lãi đối với số tiền gốc, tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định theo phiếu thu của Cơ quan giám định.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị áp dụng các Điều 471, 472, 473, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 91, 92, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 219; khoản 1, 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc chị Lê Thị H trả nợ bà Nguyễn Thị G số tiền 430.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*), không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 700.000.000đ (*Bẩy trăm triệu đồng*).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G đối với số tiền 1.633.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu đồng)*.

Bà Nguyễn Thị G và chị Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Pháp luật.

Chấp nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định và không yêu cầu trả lãi trên toàn bộ số nợ gốc của bà Nguyễn Thị G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Lê Thị H đang bị tạm giam tại trại tạm giam, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Thỏa thuận vay tiền giữa bà G và chị H là thỏa thuận vay không xác định thời hạn. Bà G đã thông báo cho chị H về việc trả nợ, sau khi thông báo bà G nhiều lần đòi nợ nhưng chị H không trả, bà G khởi kiện đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4]. Đánh giá chứng cứ:

- Đối với khoản nợ 430.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*): Chị H thừa nhận còn nợ bà G ố tiền 430.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*) tiền gốc, bà G giao nộp được bản chính giấy chốt nợ ngày 31-7-2016. Buộc chị H có trách nhiệm trả nợ số tiền trên. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu trả lãi của bà G.

- Đối với khoản nợ 1.633.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu đồng*): Chấp nhận sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 1.633.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị G. Việc rút một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị G à tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà Nguyễn Thị G đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 219; khoản 1, 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với khoản nợ 700.000.000đ (*Bẩy trăm triệu đồng*): Mặc dù trong giấy vay nợ ngày 06-9-2014 có ghi người vay nợ là chị B và chị H có chữ ký và số điện thoại của chị B nhưng sau đó giữa chị H, chị B, bà G đều xác định khoản nợ này không liên quan đến chị B. Ngày 09-5-2016 giữa bà G và chị H đã thống nhất chốt lại tiền gốc và tiền lãi. Chị H thừa nhận có vay số tiền 700.000.000đ đã trả nợ xong, nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh nguồn tiền trả nợ và thời gian trả nợ chỉ nhớ trả trong khoảng thời gian từ quý I-III/2017, vì đã trả nợ xong nên bà G đưa trả chị bản chính giấy chốt nợ và chị đã xé đi.

Bà Nguyễn Thị G tuy không giao nộp được bản chính giấy chốt nợ ngày 09-5-2016 nhưng bà G khẳng định chị H chưa trả nợ như chị H trình bày, bản chính giấy chốt nợ do chị H giữ nên bà không có để giao nộp cho Tòa án, bà đã nhiều lần đòi tiền nhưng chị H không trả nên bà đã khởi kiện đến Tòa án tháng 7/2017. Sau khi Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý, vào các ngày 18-7-2017; 31-8-2017; 07-9-2017 bà đã điện thoại liên lạc với chị H đã được tập đoàn viễn thông quân đội xác nhận chủ thuê bao gọi đến, gọi đi. Bà G đã ghi âm lại nội dung trao đổi giữa bà G và chị H về 03 khoản nợ. Cơ quan giám định kết luận đoạn ghi âm không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa trong các tập tin âm thanh, chị H thừa nhận giọng nói của chị và không có ý kiến với kết luận giám định. Lời thoại các đoạn ghi âm có nội dung bà G nhiều lần nhắc đến ba khoản nợ và yêu cầu chị H ìm nguồn trả nợ, nhưng chị H không phản đối. Như vậy chứng tỏ sau khi Tòa án thụ lý vụ án, chị H vẫn còn nợ bà G số nợ trên. Việc chị H khai đã trả cho bà G là không có căn cứ. Buộc chị H phải trả nợ số tiền gốc: 700.000.000đ *(Bẩy trăm triệu đồng*), chấp nhận việc tự nguyện không yêu cầu trả lãi của bà Nguyễn Thị G.

Đối với thỏa thuận chốt lãi suất giữa bà G và chị H trên số nợ gốc 700.000.000đ = 4,5%/tháng, vượt quá lãi suất quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên số tiền lãi chị H còn nợ lại so với số tiền lãi bà G hực nhận chưa vượt quá mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định, vì vậy Hội đồng xét xử không tính lại lãi suất theo yêu cầu của chị H. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu lãi suất của bà Nguyễn Thị G.

Tòa án thụ lý vụ án ngày 13-7-2017, sau ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nhưng giao dịch dân sự giữa bà Gái và chị Hạnh được thực hiện năm 2013-2014, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015, áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị H hải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016.

- Chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị G tự nguyện toàn bộ chi phí giám định.(*Có phiếu thu đã thanh toán xong)*

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

+ Áp dụng: Các điều 147, điểm c khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 219; khoản 1, 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 471, 472, 473, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016.

+ Xử: Buộc chị Lê Thị H trả nợ bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958; Hộ khẩu thường trú và cư trú tại: thôn A, xã T huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, số tiền gốc: 1.130.000.000đ (*Một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng*) gồm 02 khoản 430.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*) và 700.000.000đ (*Bẩy trăm triệu đồng)* theo giấy chốt nợ ngày 09-5-2016 và ngày 31-7-2016.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu bà Nguyễn Thị G đã rút đối với số tiền 1.633.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu đồng*).

Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu trả lãi đối với toàn bộ số nợ gốc của bà Nguyễn Thị G.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Về án phí:

- Trả lại bà Nguyễn Thị G số tiền 52.000.000đ (*Năm mươi hai triệu đồng*) do ông Nguyễn Thanh B – Chuyên viên Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn M T nộp thay theo biên lai thu số 0000937 ngày 13-7-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

- Buộc chị Lê Thị H phải chịu 45.900.000đ (*Bốn mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Quyền kháng cáo

Bà Nguyễn Thị G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN THỊ THU HOÀI